

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ XÂY LẮP TRƯỜNG THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THANH INFRASTRUCTURE AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRUONG THANH IAC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109405452

**3. Ngày thành lập:** 04/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 795 Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                    | 3100     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                           | 3314     |
| 3.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                          | 3320     |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                | 4101     |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                          | 4102     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                    | 4211     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                     | 4212     |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                         | 4221     |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                              | 4222     |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                               | 4223     |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                | 4229     |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                         | 4291     |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                  | 4292     |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                            | 4293     |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299     |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                           | 4311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329(Chính) |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330        |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511 |
| 24. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512 |
| 25. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4513 |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4530 |
| 27. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4541 |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4543 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 35. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ Bán buôn vàng và kim loại quý khác)<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 37. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 38. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4730 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4759 |
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Logistics                                                                                                                                                                                                                                                          | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810 |
| 48. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 49. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:<br>+ Thiết kế kiến trúc công trình;<br>+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>+ Thiết kế cơ - điện công trình;<br>+ Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm:<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>- Tư vấn quản lý dự án | 7110 |
| 50. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐOÀN HỮU THANH   | Xóm 1, Xã Kim Tân, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                                 | 4.000.000.000         | 20,000    | 141924801                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN XUÂN VIỆT | Số 44 Ngõ 22 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 16.000.000.000        | 80,000    | 001086013968                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN HỮU THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/03/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 141924801

Ngày cấp: 05/07/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Hải Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 1, Xã Kim Tân, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P34/4B tòa nhà 210 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội